



CÂN BẰNG QUYỀN LỰC VÀ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Nguồn: Joseph S. Nye (2007). “Balance of Power and World War I” (Chapter 3), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 59-86.

Biên dịch & Hiệu đính: Lê Hồng Hiệp

Cân bằng quyền lực

Người ta thường cho rằng nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là do vấn đề “cân bằng quyền lực”, một trong những khái niệm thường xuyên được sử dụng trong chính trị quốc tế, song đồng thời cũng là một trong những khái niệm gây nhiều tranh cãi. Khái niệm này thường được sử dụng một cách lỏng lẻo nhằm miêu tả và biện minh đủ loại vấn đề. Nhà triết học người Anh thế kỷ 18 David Hume đã miêu tả cân bằng quyền lực như một nguyên tắc cơ bản của chính trị thực dụng, nhưng Richard Cobden, một người theo chủ nghĩa tự do của Anh vào thế kỷ 19 đã gọi đó là “một điều không thực tế, không thể miêu tả được và không thể hiểu được.”¹ Còn Woodrow Wilson, tổng thống Mỹ trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cho rằng cân bằng quyền lực chính là một nguyên tắc xấu xa bởi nó khuyến khích các chính khách coi các quốc gia như những miếng phô mai được cắt ra từng miếng vì lợi ích chính trị mà không đếm xỉa tới lợi ích người dân.

Wilson cũng không hứng thú với vấn đề cân bằng quyền lực vì ông tin rằng đó là nguyên nhân của các cuộc chiến. Phe ủng hộ chính sách cân bằng quyền lực thì lập luận rằng cân bằng quyền lực tạo ra sự ổn định. Tuy nhiên hoà bình và ổn định không phải là những khái niệm giống nhau. Trong hơn năm thế kỷ tồn tại của hệ thống nhà nước Châu Âu, các cường quốc đã tham gia vào 119 cuộc chiến tranh. Hiếm khi có được hoà bình vì trong ¾ thời gian đó luôn có ít nhất một cuộc chiến liên quan đến các cường quốc. Mười trong số các

¹ Richard Cobden, *The Political Writings of Richard Cobden* (Luân Đôn: Unwin, 1903; New York: Kraus Reprint, 1969).

cuộc chiến tranh đó đã diễn ra với quy mô lớn với sự tham gia của nhiều cường quốc mà người ta vẫn thường gọi là chiến tranh thế giới hay các cuộc chiến giành bá quyền. Như vậy, nếu chúng ta đưa ra câu hỏi rằng liệu cân bằng quyền lực có bảo tồn được hoà bình trong hệ thống các quốc gia hiện đại năm thế kỷ đã qua hay không thì câu trả lời sẽ là không.

Không có gì đáng ngạc nhiên với câu trả lời trên vì các quốc gia cân bằng quyền lực nhằm duy trì độc lập chứ không phải duy trì hoà bình. Cân bằng quyền lực giúp bảo tồn hệ thống vô chính phủ các quốc gia riêng lẻ chứ không phải bảo tồn từng quốc gia. Ví dụ, vào cuối thế kỷ 18 Ba Lan đã thực sự bị coi là miếng pho mai và bị chia cắt thành từng mảnh bởi các quốc gia láng giềng như Áo, Phổ và Nga - mỗi bên đều cố giành lấy miếng lớn nhất. Gần đây hơn, năm 1939, Stalin và Hitler lại cùng nhau thỏa thuận cắt đất của Ba Lan một lần nữa và cho các quốc gia vùng Baltic sáp nhập vào Liên Xô. Vì vậy các nước Litva, Latvia và Estonia đã trở thành những nước cộng hòa thuộc Liên Xô trong hơn nửa thế kỷ cho đến tận năm 1991. Cân bằng quyền lực không duy trì được hoà bình và đôi khi cũng không duy trì được độc lập của mỗi quốc gia nhưng lại giúp duy trì hệ thống vô chính phủ của các nhà nước.

Quyền lực

Để hiểu được về cân bằng quyền lực chúng ta cần phải bắt đầu từ định nghĩa về quyền lực. Quyền lực được ví như tình yêu, dễ trải nghiệm qua nhưng khó có thể đo đếm hay đưa ra định nghĩa chính xác. Quyền lực là khả năng để đạt tới những mục tiêu, mục đích đã đề ra. Cụ thể hơn, quyền lực là khả năng tác động đến người khác để đạt được những gì mình mong muốn. Robert Dahl, một nhà khoa học chính trị tại Đại học Yale, đã định nghĩa quyền lực là khả năng sai khiến người khác làm những việc mà nếu không bị sai khiến họ sẽ không làm. Nhưng khi chúng ta xem xét quyền lực dưới phương diện thay đổi hành vi của người khác thì chúng ta cần phải biết những sở thích của họ. Nếu không, chúng ta sẽ tự huỷ hoại về quyền lực của mình. Tuy nhiên việc biết trước cách người khác hay các quốc gia khác hành xử như thế nào nếu không có sự can thiệp của chúng ta là một điều không hề dễ dàng.

Định nghĩa quyền lực theo hành vi có thể hữu ích đối với các nhà thống kê và sử gia, những người đã dành nhiều thời gian tái hiện lại quá khứ, song với các chính khách và nhà lãnh đạo có tư tưởng thực dụng thì dạng định nghĩa quyền lực này có vẻ không ổn thỏa. Các nhà lãnh đạo chính trị thường quan niệm rằng khả năng sai khiến, điều khiển người khác liên quan tới việc sở hữu một số nguồn lực nào đó. Những nguồn lực này bao gồm: dân số, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, quy mô của nền kinh tế, tiềm lực quân sự và sự ổn định chính trị cùng vô số những yếu tố khác. Bản chất của định nghĩa này là nhằm khiến cho quyền lực được xác định một cách cụ thể hơn, có thể đo lường được và dễ đoán biết hơn là định nghĩa quyền lực theo hành vi. Theo cách hiểu này, quyền lực nghĩa là việc nắm giữ được nhiều quân bài tốt hơn các đối thủ khác trong một ván bài xì tố (poker) quốc tế. Nguyên tắc cơ bản

của trò xì tố là nếu đối thủ của bạn để lộ các quân bài đủ sức đánh bại tất cả các quân bài mà bạn đang có thì đó là lúc bạn nên dừng cuộc chơi. Nói cách khác, nếu bạn biết chắc nếu xảy ra chiến tranh bạn sẽ nhận phần thua thì bạn không nên bắt đầu cuộc chiến tranh đó làm gì.

Tuy nhiên, đã có một vài cuộc chiến tranh được khơi mào bởi những kẻ rút cuộc bại trận. Điều này cho thấy các nhà lãnh đạo chính trị đôi khi chấp nhận mạo hiểm hoặc phạm sai lầm. Nhật Bản vào năm 1941 hay Iraq vào năm 1990 là những ví dụ tiêu biểu. Thông thường, trong cuộc chơi của chính trường quốc tế, không phải tất cả các đối thủ đều để 'lộ bài'. Cũng như trong trò xì tố, hù dọa hay lừa bịp cũng có thể tạo được một sự khác biệt lớn. Thậm chí ngay cả khi không gian đối thì sai lầm vẫn có thể xuất hiện trong việc xác định nguồn lực nào là phù hợp nhất trong những tình huống nhất định. Ví dụ, Anh và Pháp có nhiều xe tăng hơn Hitler vào năm 1940 nhưng xe tăng của Hitler lại có khả năng tác chiến cao hơn và quan đội phát xít cũng có những chiến lược quân sự tốt hơn.

Sự chuyển đổi nguồn lực thành quyền lực là vấn đề cơ bản nảy sinh khi xem xét quyền lực dưới dạng các nguồn lực. Một vài quốc gia sẽ thành công hơn các quốc gia khác trong việc biến các nguồn lực thành sức mạnh ảnh hưởng hiệu quả tới hành vi của các quốc gia khác, giống như các tay bài giỏi có thể giành phần thắng dù được chia những quân bài yếu. Sự chuyển đổi quyền lực là khả năng biến đổi sức mạnh tiềm năng, được đo lường bằng các nguồn lực, thành sức mạnh thực tế, được xác định bởi những thay đổi trong hành vi của người khác. Do vậy, để dự đoán kết quả của quá trình này một cách chính xác chúng ta cần biết được kỹ năng chuyển đổi quyền lực của một quốc gia cũng như những nguồn lực mà quốc gia đó sở hữu.

Một vấn đề khác là việc xác định xem những nguồn lực nào cung cấp nền tảng tốt nhất cho quyền lực trong các tình huống cụ thể. Nguồn lực luôn phụ thuộc vào bối cảnh. Xe tăng không thực sự hữu ích ở khu vực đầm lầy, uranium cũng không phải là một nguồn lực vào thế kỷ 19. Trước kia, việc đánh giá các nguồn lực dễ dàng hơn. Ví dụ, trong nền kinh tế nông nghiệp ở Châu Âu thế kỷ 18, dân số là nguồn lực then chốt bởi đó là nền tảng cho việc thu thuế đồng thời tạo điều kiện tốt cho việc tuyển mộ binh lính. Xét về dân số, Pháp là quốc gia áp đảo ở Tây Âu. Do vậy, sau khi cuộc chiến tranh Napoleon (1799-1815) kết thúc, nước Phổ trình lên các nước đồng minh thắng trận tại Hội nghị Viên một kế hoạch cụ thể phục vụ tái thiết nước Phổ và nhằm giúp duy trì cân bằng quyền lực. Kế hoạch của Phổ liệt kê toàn bộ lãnh thổ và dân số mà Phổ đã bị mất từ năm 1805 đồng thời đòi lại số lượng đất đai và dân số tương đương. Thời kỳ trước khi xuất hiện các quốc gia dân tộc, việc nhiều người dân ở các vùng đó không nói tiếng Đức hay không tự nhận mình là người Phổ không phải là điều gì quan trọng lắm. Song trong vòng nửa thế kỷ, chủ nghĩa dân tộc đã trở thành một vấn đề hệ trọng.

Một sự thay đổi khác về bối cảnh diễn ra vào thế kỷ 19 chính là vai trò ngày càng quan trọng của công nghiệp và hệ thống đường ray xe lửa giúp tăng nhanh tốc độ huy động binh sĩ. Trong những năm 1860, nước Đức của Bismark là nơi tiên phong sử dụng hệ thống

đường sắt để di chuyển quân đội góp phần đẩy nhanh tốc độ giành chiến thắng. Dù nước Nga luôn có dân số đông hơn tất cả các nước Châu Âu còn lại song Nga vẫn gặp khó khăn để huy động và di chuyển quân đội. Sự phát triển hệ thống đường sắt phía tây nước Nga trong những năm đầu thế kỷ 20 là một trong những lý do khiến người Đức lo sợ một nước Nga đang trỗi dậy vào năm 1914. Hơn nữa, sự mở rộng hệ thống đường sắt trên khắp lục địa già làm nước Anh không thể chỉ chăm chú lo cho sức mạnh hải quân được nữa. Những thay đổi này khiến cho các quốc gia ít có thời gian để đưa quân ngăn chặn một siêu cường nào đó nhanh chóng thống trị Châu Âu.

Việc áp dụng kỹ thuật công nghiệp vào chiến tranh đã nhanh chóng tạo ra những ảnh hưởng to lớn. Những tiến bộ của khoa học và công nghệ thực sự đã tạo ra nguồn sức mạnh ghê gớm, nhất là từ khi vũ khí nguyên tử chính thức ra đời năm 1945. Thế nhưng sức mạnh của vũ khí nguyên tử đã trở nên quá đỗi khủng khiếp đến nỗi việc sử dụng chúng trở nên khó khả thi. Đơn giản là vì chiến tranh hạt nhân quá tốn kém. Thực tế, có rất nhiều trường hợp mà khi đó bất cứ việc sử dụng vũ lực nào cũng trở nên không phù hợp hoặc quá tốn kém.

Tuy nhiên, kể cả khi cấm sử dụng vũ lực trong quan hệ giữa một nhóm các quốc gia thì sức mạnh quân sự vẫn gián tiếp đóng vai trò rất quan trọng. Ví dụ, khi quân đội Mỹ thực hiện vai trò ngăn chặn các mối đe dọa đối với các nước đồng minh hoặc bảo đảm việc tiếp cận một số nguồn tài nguyên quan trọng như dầu lửa ở vùng vịnh Ba Tư chẳng hạn, khả năng cung cấp các lực lượng bảo vệ có thể được sử dụng như một quân bài trên bàn đàm phán. Đôi khi mối liên hệ này là rõ ràng và trực tiếp, nhưng thông thường, như chúng ta sẽ thấy trong Chương 7, đây là một nhân tố không được đề cập một cách công khai nhưng luôn hiện hữu trong tính toán của các nhà lãnh đạo chính trị.

Ép buộc các nước khác thay đổi là một phương thức trực tiếp nhằm thực thi quyền lực. *Quyền lực cứng* có thể dựa trên phương thức đe dọa (“cây gậy”) hoặc dụ dỗ (“củ cà rốt”). Tuy nhiên cũng có cách mềm mỏng hoặc gián tiếp thực thi quyền lực. Một quốc gia có thể đạt được những mục tiêu của mình trên trường quốc tế do các quốc gia khác muốn sao chép hoặc chấp thuận cùng sử dụng một hệ thống nhằm mang lại những mục tiêu như vậy. Theo nghĩa này, việc thiết lập chương trình nghị sự và lôi kéo các nước khác cùng tham gia cũng có tầm quan trọng như việc buộc các nước đó thay đổi trong những tình huống cụ thể. Khía cạnh này của quyền lực, theo nghĩa khiến những nước khác muốn những gì mình muốn, được gọi là hành vi quyền lực hấp dẫn, hay *quyền lực mềm*. Quyền lực mềm có thể dựa vào những nguồn lực như sự hấp dẫn của một ý tưởng nào đó, hoặc khả năng thiết lập một chương trình nghị sự phù hợp với mong muốn của số đông. Cha mẹ có con ở lứa tuổi thanh thiếu niên biết rằng nếu định hình được lòng tin và sở thích của con cái thì uy quyền của họ sẽ lớn hơn nhiều so với việc chỉ đưa ra luật lệ và kiểm soát. Tương tự như vậy, các chính khách và nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa kiến tạo từ lâu đã hiểu rõ thứ quyền lực xuất phát từ việc thiết lập chương trình nghị sự cuốn hút người khác và việc quyết định khuôn

khô của một cuộc tranh luận. Khả năng định hình mong muốn của người khác dường như gắn liền với các nguồn lực vô hình như văn hóa, hệ tư tưởng và các thể chế.

Quyền lực mềm không tự động trở nên hiệu quả hay hợp đạo đức hơn so với quyền lực cứng. Sức mạnh trí tuệ không nhất thiết lúc nào cũng tốt hơn sức mạnh cơ bắp. Các phán xét về đạo đức còn tùy thuộc vào mục đích sử dụng quyền lực của các quốc gia. Ví dụ, trùm khủng bố Osama bin Laden có trong tay quyền lực mềm theo quan điểm của những đồng đảng đã thực hiện các cuộc tấn công năm 2001. Quyền lực mềm cũng không hẳn gắn liền với chủ nghĩa tự do hơn là với chủ nghĩa hiện thực. Quyền lực là khả năng tác động tới những người khác nhằm đạt được những kết quả mà bạn muốn bất chấp các nguồn lực mà bạn có là hữu hình hay vô hình. Quyền lực mềm thường khó nắm bắt, chậm mang lại kết quả và nhiều khi thậm chí vô tác dụng. Nhưng sẽ nguy hiểm nếu người ta tảng lờ nó. Ví dụ như vào năm 1762, khi Fredererick Đại Đế của nước Phổ sắp sửa bị liên minh Pháp, Áo, Nga đánh bại, ông đã được cứu sống vì Peter (1728-1762), Sa hoàng mới của nước Nga, rất thân tượng vương triều Phổ và quyết định thoái lui khỏi liên minh chống Phổ. Năm 1917, trong mắt người Mỹ, nước Anh có quyền lực mềm lớn hơn so với nước Đức, và điều đó tác động tới việc nước Mỹ quyết định tham gia Chiến tranh thế giới lần thứ nhất với tư cách đồng minh của Anh. Những ví dụ gần đây hơn bao gồm “Bốn quyền Tự do” do Franklin Roosevelt đề xuất và được Châu Âu ủng hộ trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất; thanh niên nghe nhạc và tin tức từ Mỹ trên đài Châu Âu Tự do đằng sau bức màn sắt trong thời kỳ Chiến tranh lạnh; hay khả năng của Liên minh Châu Âu trong việc thu hút các thành viên mới trong thời gian gần đây.

BẢNG 3.1 Các cường quốc và những nguồn lực chính

Thời kỳ	Quốc gia dẫn đầu	Nguồn lực chính
Thế kỷ 16	Tây Ban Nha	Vàng ròng, thương mại thuộc địa, lính đánh thuê, quan hệ của triều đình
Thế kỷ 17	Hà Lan	Thương mại, thị trường vốn, hải quân
Thế kỷ 18	Pháp	Dân số, nông nghiệp, quản lý công, quân đội, văn hóa (quyền lực mềm)
Thế kỷ 19	Anh	Công nghiệp, hệ thống chính trị vững chắc, tài chính – tín dụng, hải quân, giá trị tự do (quyền lực mềm), địa thế đảo (dễ phòng thủ)
Thế kỷ 20	Mỹ	Quy mô kinh tế, ưu thế khoa học - kỹ thuật, vị trí địa lý, tiềm lực và liên minh quân sự, các chế độ quốc tế tự do và văn hóa phổ quát (quyền lực mềm)
Thế kỷ 21	Mỹ	Ưu thế công nghệ, quy mô kinh tế và quân sự, trung tâm thông tin xuyên quốc gia (quyền lực mềm)

Quyền lực cứng và quyền lực mềm có liên quan nhưng không phải là một. Các thành công về vật chất khiến cho văn hóa và hệ tư tưởng trở nên hấp dẫn hơn, trong khi sự xuống cấp về kinh tế và quân sự dẫn tới sự tự ngờ vực và khủng hoảng bản sắc. Nhưng quyền lực mềm không phụ thuộc hoàn toàn vào quyền lực cứng (Bảng 3.1). Quyền lực mềm của tòa thánh Vatican không suy giảm dù quy mô càng ngày càng thu hẹp trong thế kỷ 19. Canada, Thụy Điển và Hà Lan ngày nay dường như có nhiều ảnh hưởng hơn so với những quốc gia cùng sức mạnh kinh tế và quân sự. Liên Xô có quyền lực mềm tương đối lớn ở Châu Âu thời điểm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nhưng đã hoang phí nguồn sức mạnh này sau khi đưa quân vào Hungary năm 1956 và Tiệp Khắc năm 1968.

Ngày nay, đâu là những yếu tố mang lại nhiều quyền lực nhất? Năm thế kỷ tồn tại của hệ thống quan hệ quốc tế hiện đại cho thấy những nguồn lực khác nhau đã đóng những vai trò then chốt trong từng thời kỳ khác nhau. Nguồn gốc của quyền lực không bao giờ là cố định và nó tiếp tục thay đổi trong thế giới ngày nay. Hơn nữa, các nguồn lực này biến đổi ở những khu vực khác nhau trên thế giới. Quyền lực mềm trở nên quan trọng hơn đối với các xã hội hậu công nghiệp trong kỷ nguyên thông tin khi mà nền hòa bình dựa trên giá trị dân chủ thắng thế, trong khi quyền lực cứng thường quan trọng hơn đối với những quốc gia đang trong thời kỳ công nghiệp hóa hay tiền công nghiệp hóa trên thế giới.

Trong giai đoạn thông tin là nền tảng của kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng lớn, quyền lực trở nên khó san sẻ hơn, ít mang tính chất ép buộc hơn và cũng vô hình hơn, như những gì chúng ta sẽ thấy trong Chương 7 và Chương 8. Các nhà phân tích truyền thống sẽ dự báo kết cục của các cuộc xung đột chủ yếu dựa vào việc quân đội của ai giành phần thắng. Ngày nay, trong các cuộc xung đột như cuộc chiến chống khủng bố xuyên quốc gia, câu chuyện của ai thuyết phục hơn cũng có vai trò không kém phần quan trọng. Quyền lực cứng là cần thiết để đối đầu những tên khủng bố đầu sỏ, nhưng quyền lực mềm cũng rất quan trọng trong việc giành được sự ủng hộ của những người dân vốn nếu không được tranh thủ sẽ quay sang ủng hộ chủ nghĩa khủng bố.

Sự biến đổi của quyền lực cũng không giống nhau trên khắp thế giới. Thế kỷ 21 sẽ chứng kiến vai trò ngày càng lớn hơn của quyền lực của thông tin và các thể chế. Song như cuộc chiến tranh Vùng Vịnh 1991 cho thấy, sức mạnh quân sự vẫn là yếu tố quan trọng. Quy mô kinh tế, bao gồm cả quy mô thị trường và mức độ dồi dào về tài nguyên thiên nhiên, vẫn giữ vai trò quan trọng. Lĩnh vực dịch vụ ngày càng phát triển trong các nền kinh tế hiện đại, và sự khác biệt giữa lĩnh vực dịch vụ và sản xuất ngày càng bị xóa nhòa. Thông tin càng ngày càng trở nên dồi dào, và khả năng tổ chức nhằm có được phản ứng nhanh nhạy và mềm dẻo sẽ trở thành một nguồn lực cốt yếu. Sự liên kết của hệ thống chính trị cũng sẽ giữ vai trò quan trọng tương tự như việc nuôi dưỡng một nền văn hoá đại chúng hấp dẫn có thể “xuất khẩu” được ra bên ngoài.

Một vấn đề lớn đối với các chính khách khi nỗ lực đánh giá trạng thái cân bằng quyền lực là đo lường các nguồn lực thường xuyên thay đổi. Đối với các nhà phân tích chính

trị quốc tế, một khái niệm được sử dụng để chỉ nhiều đối tượng khác nhau sẽ dễ gây hiểu nhầm. Chúng ta phải cố gắng tách biệt và làm rõ những nội hàm cơ bản của một khái niệm thường được sử dụng một cách lỏng lẻo này. Thuật ngữ *cân bằng quyền lực* thường liên quan ít nhất tới 3 trường hợp khác nhau.

Cân bằng như một cách phân bổ quyền lực

Đầu tiên, cân bằng quyền lực có thể được hiểu là bất cứ sự phân bổ quyền lực nào đó. Nhưng ai là người sở hữu các nguồn lực? Đôi khi người ta sử dụng thuật ngữ cân bằng quyền lực chỉ để nói về hiện trạng, sự phân bổ quyền lực hiện tại. Do vậy, vào năm 1980, một số người Mỹ cho rằng nếu Nicaragua trở thành một quốc gia cộng sản thì cân bằng quyền lực sẽ bị thay đổi. Việc dùng thuật ngữ cân bằng quyền lực theo cách này không hợp lý. Nếu một quốc gia nhỏ có thay đổi phe phái cũng có thể tác động ít nhiều đến sự phân bổ quyền lực hiện thời, nhưng đó chỉ là một thay đổi nhỏ không giúp chúng ta hiểu nhiều về những chuyển biến lớn và sâu sắc hơn trong nền chính trị thế giới.

Thuật ngữ “cân bằng quyền lực” cũng có thể được dùng để chỉ một tập hợp các tình huống đặc biệt (và hiếm gặp hơn) mà trong đó quyền lực được phân bổ một cách đồng đều. Cách sử dụng này gợi nhắc tới một chiếc thước đo hay một chiếc cân với tỉ lệ chia đều nhau. Phái theo chủ nghĩa hiện thực lập luận rằng sự ổn định đó xảy ra khi có sự cân bằng, song nhiều người cho rằng sự ổn định chỉ có được khi có một chủ thể với quyền lực vượt trội khiến cho các chủ thể khác không dám tấn công chủ thể đó. *Thuyết ổn định nhờ bá quyền* cho rằng mất cân bằng quyền lực sẽ tạo ra hoà bình. Sự hiện diện một cường quốc vượt trội sẽ giúp đảm bảo ổn định, nhưng khi cường quốc đó bắt đầu suy yếu và xuất hiện những cường quốc mới trỗi dậy thách thức địa vị bá quyền của cường quốc cũ thì chiến tranh lại nhiều khả năng xảy ra. Quay lại giải thích của Thucydides về cuộc chiến tranh Peloponnese chúng ta có thể thấy: sự lớn mạnh của Athens và những nỗi sợ hãi được gieo rắc ở Sparta phù hợp với thuyết chuyển giao quyền lực bá quyền mà chúng ta vừa nêu. Như phần sau của chương này cho thấy, điều tương tự được lặp lại trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Tuy nhiên, cũng cần thận trọng khi áp dụng những lý thuyết như vậy vì chúng có xu hướng dự báo xung đột chắc chắn xảy ra. Những năm 1880, Mỹ đã vượt qua Anh, trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới. Năm 1895 xảy ra một tranh chấp giữa Anh và Mỹ liên quan đến đường biên giới ở Nam Mỹ, chiến tranh tưởng chừng đã sắp nổ ra. Lúc đó, Anh là bá quyền cũ, Mỹ là cường quốc mới nổi, và nguyên nhân xung đột đã hiển hiện, song người ta không có dịp nghiên cứu cuộc chiến Anh - Mỹ 1895 vì nó không xảy ra trên thực tế. Thám tử Sherlock Holmes đã từng chỉ ra rằng: chúng ta có thể tìm ra những manh mối quan trọng từ chú chó chưa bao giờ sủa. Trong trường hợp này, việc chiến tranh không nổ ra buộc chúng ta phải truy tìm những nguyên nhân khác. Những người theo chủ nghĩa hiện thực cho rằng sự nổi lên của nước Đức là mối đe dọa cận kề hơn đối với Anh và Anh sẽ quan tâm hơn đến việc kiềm chế Đức chứ không phải Mỹ. Còn chủ nghĩa tự do thì giải thích rằng bản chất

dân chủ ngày càng tăng của Anh và Mỹ cũng như sự giao thoa văn hoá gần gũi giữa hai nước khiến chiến tranh không nổ ra. Tóm lại, kết luận đầu tiên về cân bằng quyền lực theo cách hiểu đầu tiên này là: những thay đổi trong quá trình phân bổ quyền lực giữa các cường quốc hàng đầu có thể là một yếu tố quan trọng, song không phải là yếu tố duy nhất để giải thích nguồn gốc của chiến tranh và bất ổn.

Cân bằng quyền lực như là một chính sách

Cách sử dụng thứ hai đề cập đến cân bằng quyền lực như một chính sách giữ cân bằng. Cân bằng quyền lực dự đoán rằng các quốc gia sẽ hành động nhằm ngăn chặn bất cứ một quốc gia nào nổi lên áp đảo. Dự báo này đã có nguồn gốc lâu đời. Năm 1848, huân tước Palmerston - thư ký đối ngoại Anh - đã nói rằng nước Anh không có kẻ thù hay đồng minh vĩnh viễn, Anh chỉ nghĩ về lợi ích quốc gia của chính mình. Năm 1914, Bộ trưởng ngoại giao Anh Edward Grey đã không muốn tham chiến, nhưng cuối cùng cũng đã tham chiến vì ông lo sợ Đức sẽ chiếm được ưu thế ở Châu Âu nhờ kiểm soát được lục địa này. Năm 1941, khi Hitler xâm lược Liên Xô, thủ tướng Anh Wilson Churchill đã nói rằng Anh sẽ tạo một sự liên minh với Stalin, người mà vài năm trước đó ông đã công kích kịch liệt, để chống lại Hitler. Churchill nói “Nếu Hitler xâm lược Địa ngục,² thì ít nhất tôi cũng nhắc đến Ác quỷ³ một cách ưu ái ở Hạ viện này.”⁴ Đây là những ví dụ tốt minh chứng rằng cân bằng quyền lực là một chính sách mà các chính trị gia theo đuổi.

Dự báo những cách hành xử như vậy dựa trên hai giả định cơ bản: (1) Cấu trúc của chính trị quốc tế là một hệ thống vô chính phủ gồm nhiều quốc gia, và (2) các quốc gia coi sự độc lập là mục tiêu tối thượng. Chính sách cân bằng quyền lực không nhất thiết giả định rằng các quốc gia hành động nhằm tối đa hoá quyền lực. Trong thực tế, một nước có thể chọn một cách làm khác nếu họ muốn tối đa hoá sức mạnh. Ví dụ, họ có thể là chọn cách *nhảy tàu (bandwagoning)*, nghĩa là đi theo bất cứ phe nào được cho là mạnh hơn và cùng chia sẻ thành quả của kẻ chiến thắng. Chiến thuật *nhảy tàu* này thường gặp trong chính trị nội bộ của các quốc gia khi các nhà chính trị tập trung ủng hộ cho người có nhiều khả năng chiến thắng. Tuy nhiên, cân bằng quyền lực lại dự đoán rằng, một quốc gia có thể sẽ hợp tác với bất cứ quốc gia nào được xem là yếu hơn bởi họ sẽ cùng nhau hành động nhằm ngăn chặn bất cứ một quốc gia nào vươn lên giành thế áp đảo. Chiến thuật *nhảy tàu* trong chính trị quốc tế sẽ mang đến nguy cơ mất độc lập. Vào năm 1939 và 1940, Mussolini đã liên kết với Hitler để tấn công nước Pháp với mục đích cùng phân chia chiến lợi phẩm, nhưng rốt cuộc Ý ngày càng trở lên phụ thuộc vào Đức. Đó là lý do tại sao chính sách cân bằng quyền lực

² Ám chỉ Liên Xô (ND)

³ Ám chỉ Stalin (ND)

⁴ Winston Churchill nói với thư ký riêng John Colville ngày 22/6/1941, trích trong Robert Rhodes James, biên tập, *Churchill Speaks: Winston Churchill in Peace and War: Collected Speeches 1897-1963* (New York: Chelsea, 1980).

đề xuất việc liên minh với phe yếu hơn. Cân bằng quyền lực là chính sách giúp đỡ cho kẻ yếu, bởi nếu giúp đỡ kẻ mạnh thì kẻ đó sau này có thể quay lại và làm thịt bạn.

Các quốc gia có thể đơn phương cân bằng quyền lực bằng cách phát triển vũ trang hoặc thiết lập các khối liên minh với các quốc gia khác mà nguồn lực của họ giúp cân bằng với quốc gia đứng đầu. Đây là một trong những dự đoán đáng quan tâm và có tác động mạnh trong chính trị quốc tế. Trung Đông hiện tại là một ví dụ điển hình. Như chúng ta thấy trong Chương 6, khi Iran và Iraq đi đến chiến tranh trong những năm đầu thập kỷ 1980, một vài nhà quan sát nghĩ rằng tất cả các nước Ả-rập sẽ ủng hộ Saddam Hussein của Iraq, người đại diện cho Đảng Ba'ath và thế giới Ả-rập, chống lại Giáo chủ Ayatollah Khomeini của Iran, người đại diện cho nền văn hoá Ba Tư và thiểu số người Shi'ite theo đạo Hồi. Nhưng Syria, mặc dù có một lãnh tụ tối cao theo đường lối thế tục của Đảng Ba'ath, lại trở thành đồng minh của Iran. Tại sao? Bởi Syria đã lo ngại về việc người láng giềng Iraq nổi lên trở thành một cường quốc khu vực. Syria lựa chọn như vậy là để cân bằng quyền lực với Iraq, bất chấp ý thức hệ của mình. Những nỗ lực sử dụng hệ tư tưởng để dự báo cách hành xử của các quốc gia thường là không đúng trong khi những dự báo trái với trực giác dựa trên cân bằng quyền lực lại thường mang lại câu trả lời đúng.

Tất nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ. Hành vi của con người khó có thể đoán định chính xác. Con người thường có nhiều sự lựa chọn và họ không luôn luôn hành động theo như dự đoán. Những tình huống cụ thể sẽ dẫn đến những cách hành xử cụ thể của con người, nhưng chúng ta không thể luôn dự đoán chi tiết được. Nếu một ai đó hô lên rằng “Cháy!” trong giảng đường đông người, chúng ta có thể đoán rằng sinh viên sẽ chạy tứ tung tìm các lối thoát, nhưng không đoán được là lối thoát nào. Nếu tất cả cùng chọn một lối thoát thì việc chạy toán loạn có thể ngăn một số không thoát được ra ngoài. Các lý thuyết trong chính trị quốc tế thường có rất nhiều ngoại lệ. Mặc dù cân bằng quyền lực theo nghĩa là một chính sách là một trong những công cụ dự báo chính trị quốc tế mạnh nhất nhưng kết quả lại khó có thể hoàn hảo.

Tại sao các nước đôi khi lại né tránh cân bằng quyền lực và muốn liên minh với những nước mạnh hơn là những nước yếu hoặc tọa sơn quan hổ đấu từ xa, do đó phớt lờ những nguy cơ ảnh hưởng đến nền độc lập của họ? Một vài quốc gia có thể thấy không còn sự lựa chọn nào khác hoặc tin rằng họ không thể tác động đến sự cân bằng. Nếu vậy, một quốc gia nhỏ có thể quyết định buộc phải nằm trong phạm vi ảnh hưởng của một nước mạnh nhưng hy vọng thái độ trung lập sẽ đem lại cho họ một mức độ tự do hành động nhất định. Ví dụ, sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai Phần Lan bị Liên Xô đánh bại và nằm cách xa trung tâm Châu Âu. Người Phần Lan cảm thấy rằng trung lập sẽ an toàn hơn là cố gắng trở thành một phần trong chính sách cân bằng quyền lực của Châu Âu. Họ đã nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, và điều tốt nhất họ có thể làm là chấp nhận hi sinh một phần sự độc lập trong chính sách đối ngoại nhằm được tự chủ lớn hơn trong các công việc nội bộ của mình.

Một lý do khác giải thích cho việc dự báo dựa trên cân bằng quyền lực đôi khi sai liên quan đến nhận thức về mối đe dọa. Ví dụ, một sự tính toán máy móc về những nguồn lực của các quốc gia năm 1917 sẽ dẫn tới nhận định rằng Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới lần thứ nhất với tư cách là đồng minh với Đức bởi vì Anh, Pháp và Liên Xô đã chiếm 30% sản lượng công nghiệp thế giới trong khi Đức và Áo mới chỉ chiếm 19%. Nhưng chiến tranh đã không diễn ra theo cách đó bởi vì người Mỹ đã cảm nhận quân đội Đức mạnh hơn và là kẻ xâm lược, trong khi Đức lại đánh giá thấp tiềm năng quân sự của Mỹ.

Nhận thức về mối đe dọa thường bị ảnh hưởng bởi mức độ cận kề của mối đe dọa đó. Một nước láng giềng có thể yếu trên cấp độ toàn cầu, nhưng lại có thể là một mối đe dọa ở cấp độ địa phương hay khu vực. Ví dụ như trường hợp của Anh và Mỹ năm 1890: Anh có thể tấn công Mỹ, nhưng thay vào đó Anh lại xoa dịu Mỹ bằng cách nhân nhượng trên nhiều vấn đề, bao gồm việc xây dựng kênh đào Panama cho phép Mỹ cải thiện sức mạnh hải quân của mình. Lý do Anh làm như vậy là vì Anh lo sợ mối đe dọa cận kề là nước Đức thay vì nước Mỹ xa xôi. Mặc dù Mỹ lớn hơn Đức nhưng mức độ cận kề khiến mối đe dọa đến từ nước Đức lớn hơn trong mắt người Anh. Mức độ cận kề cũng góp phần giải thích những liên minh sau năm 1945. Mỹ mạnh hơn Liên Xô, nhưng tại sao Châu Âu và Nhật Bản không liên minh với Liên Xô để chống lại Mỹ? Câu trả lời một phần nằm ở mức độ cận kề của mối đe dọa. Trong quan điểm của Châu Âu và Nhật Bản, Liên Xô là mối đe dọa trực tiếp trong khi Mỹ là một cường quốc phương xa. Người Châu Âu và người Nhật đã nhờ cường quốc ở xa vào cân bằng lại tình hình trong khu vực xung quanh mình. Thực tế rằng mức độ cận kề thường ảnh hưởng tới cách các quốc gia cảm nhận các mối đe dọa giúp bổ sung cho những dự đoán đơn thuần dựa vào việc cộng dồn một cách máy móc các nguồn lực của các quốc gia.

Một ngoại lệ khác đối với những dự đoán dựa trên cân bằng quyền lực gắn liền với sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng tăng trong quan hệ quốc tế. Theo chính sách cân bằng quyền lực, Pháp không muốn thấy Đức phát triển, nhưng thông qua hội nhập kinh tế, sự tăng trưởng của Đức kích thích sự tăng trưởng của Pháp. Các chính trị gia của Pháp nhiều khả năng được tái đắc cử nếu nền kinh tế của Pháp tăng trưởng tốt. Do đó, chính sách kìm hãm sự tăng trưởng của nền kinh tế Đức là điều dại dột bởi vì nền kinh tế của Pháp và Đức phụ thuộc lẫn nhau quá nhiều. Xét về mặt kinh tế mà nói, những lợi ích chung sẽ bị mất đi do việc theo đuổi chính sách cân bằng quyền lực một cách quá giản đơn.

Cuối cùng, hệ tư tưởng đôi khi cũng khiến các nước quốc gia muốn hợp tác với kẻ mạnh hơn là kẻ yếu. Thậm chí, ngay cả thời kỳ của Thucydides, các thành bang dân chủ của Hy Lạp cũng muốn liên minh với Athens hơn là với Sparta theo chế độ tập đoàn trị. Sự xoa dịu của Anh đối với Mỹ năm 1890, hoặc việc người Châu Âu tham gia với người Mỹ trong một liên minh của các nước theo chế độ dân chủ sau năm 1945 là nhờ ảnh hưởng của hệ tư tưởng cũng như mức độ cận kề của các mối đe dọa. Mặt khác, ta cũng nên cẩn thận về những dự đoán lệ thuộc quá nhiều từ hệ tư tưởng, bởi vì nó thường dẫn đến những sai lầm

lớn. Rất nhiều người Châu Âu tin rằng Stalin và Hitler không thể đi cùng nhau trên một con đường vào năm 1939 bởi vì họ đã có những hệ tư tưởng đối lập nhau; nhưng các tính toán cân bằng quyền lực lại liên kết họ với nhau nhằm chống lại các nước ở giữa hai hệ tư tưởng đó. Cũng như vậy, vào những năm 1960, Mỹ đã sai lầm khi xem Trung Quốc, Liên Xô, Việt Nam và Campuchia là một bởi vì tất cả họ đều là nước cộng sản. Một chính sách dựa vào cân bằng quyền lực sẽ đã dự đoán rằng các nước cộng sản này sẽ cân bằng lẫn nhau (như họ đã làm sau đó), và điều này có thể mang lại những cách ít tốn kém hơn nhằm đảm bảo ổn định cho Đông Á.

Cân bằng quyền lực như những hệ thống đa cực

Cách thứ 3 mà thuật ngữ cân bằng quyền lực được sử dụng là nhằm miêu tả những trường hợp đa cực trong lịch sử. Châu Âu thế kỷ 19 đôi khi được xem như kiểu mẫu của một hệ thống cân bằng quyền lực ôn hoà, đa cực. Các nhà sử học như Edward Gulick sử dụng thuật ngữ *cân bằng quyền lực cổ điển* để đề cập đến hệ thống các quốc gia Châu Âu thế kỷ 18. Theo hướng này, cân bằng quyền lực đòi hỏi một số quốc gia tuân theo những quy định của cuộc chơi vốn thường được thoả thuận trước. Vì cách dùng thuật ngữ cân bằng quyền lực này đề cập tới các hệ thống lịch sử nên chúng ta sẽ xem xét hai khía cạnh của các hệ thống đó, đó chính là *cấu trúc* và *tiến trình*, như được giới thiệu ở Chương 2. Đúng là hệ thống cân bằng quyền lực đa cực trong thế kỷ 19 đã tạo ra một khoảng thời gian dài nhất không có chiến tranh thế giới trong hệ thống các nhà nước hiện đại - từ 1815 đến 1914 - nhưng chúng ta cũng không nên lãng mạn hoá hoặc đơn giản hoá một câu chuyện phức tạp. (Bảng 3.2).

BẢNG 3.2 Các thay đổi cấu trúc trong cân bằng quyền lực trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

1815-1870	Đa cực lỏng lẻo
1870-1907	Sự nổi lên của nước Đức
1907-1914	Liên minh lưỡng cực

Cấu trúc cân bằng quyền lực Châu Âu đã thay đổi vào giai đoạn gần cuối thế kỷ 19. Từ năm 1815 đến năm 1870, năm cường quốc chính thường thay đổi liên minh nhằm ngăn chặn bất cứ một quốc gia nào nổi lên thống trị châu lục. Từ năm 1870 đến năm 1907, có sáu cường quốc sau sự thống nhất của Đức và Ý, nhưng sức mạnh ngày càng tăng của Đức cuối cùng cũng dẫn đến những vấn đề gây nên sự sụp đổ của hệ thống này. Trong vòng bảy năm tiếp theo, hai hệ thống liên minh là phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga) và phe Liên minh (Đức, Áo-Hung, Ý) đã bị phân cực thành những khối liên kết chặt chẽ và chính việc thiếu sự linh hoạt của các khối liên minh này đã góp phần gây nên Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Về mặt tiến trình, hệ thống cân bằng quyền lực thế kỷ 19 được chia ra thành 5 giai đoạn. Tại Hội nghị Viên, các nước Châu Âu đã khuất phục Pháp thống nhất một số luật chơi nhằm đạt sự cân bằng giữa các nước. Từ 1815 đến 1822 những luật lệ này đã tạo nên giai đoạn “Hoà hợp quyền lực Châu Âu”. Các nước Châu Âu đã phối hợp hành động, thường xuyên gặp gỡ để giải quyết mâu thuẫn và duy trì sự cân bằng. Họ chấp nhận những sự can thiệp nhất định để duy trì sự cầm quyền của chính phủ trong nước khi mà sự thay thế các chính phủ đó có thể dẫn tới những thay đổi chính sách gây bất ổn. Điều này ngày càng trở nên khó khăn hơn khi mà chủ nghĩa dân tộc và các cuộc cách mạng dân chủ đang trỗi dậy, nhưng một sự hoà hợp dù không đầy đủ vẫn tồn tại từ 1822 đến 1854. Hệ thống hoà hợp này đã tan rã vào giữa thế kỷ khi các cuộc cách mạng theo đường lối chủ nghĩa dân tộc tự do đã thách thức tập quán đền bù đất đai hoặc khôi phục lại các chính phủ cũ để duy trì sự cân bằng. Chủ nghĩa dân tộc đã trở lên quá mạnh khiến việc chia cắt những miếng phô-mai đã trở nên không còn dễ dàng.

Thời kỳ thứ 3 của hệ thống cân bằng quyền lực thế kỷ 19, từ 1854 đến 1870, đã trở nên kém ôn hoà với năm cuộc chiến tranh xảy ra. Một trong những cuộc chiến tranh đó, chiến tranh Crum, là một cuộc chiến tranh cân bằng quyền lực kinh điển mà trong đó Anh và Pháp đã ngăn cản Nga hà hiệp để chế Ottoman đang suy tàn. Các cuộc xung đột còn lại đều liên quan đến sự thống nhất của Ý và Đức. Các chính trị gia cầm quyền đã bỏ những luật lệ cũ và bắt đầu sử dụng chủ nghĩa dân tộc phục vụ mục đích của mình. Ví dụ, Bismarck không phải là một nhà tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của Đức. Ông ta là một người rất bảo thủ và muốn Đức thống nhất dưới sự cai trị của vương triều Phổ. Và ông đã sẵn sàng sử dụng những lợi thế mà chủ nghĩa dân tộc mang lại, tiến hành chiến tranh đánh bại Đan Mạch, Áo và Pháp để thực hiện nhiệm vụ này. Sau khi đạt được mục đích của mình, ông lại quay lại phong cách bảo thủ cũ của mình.

Thời kỳ thứ 4, từ 1870 đến 1890, là giai đoạn cân bằng quyền lực do Bismarck điều phối trong đó nước Đức dưới sự dẫn dắt của Phổ đóng vai trò quan trọng. Bismarck đã vận dụng linh hoạt một loạt các liên minh và cố gắng hướng Pháp vào những cuộc phiêu lưu để quốc chủ nghĩa ở nước ngoài khiến Pháp lơ là những vùng đất đã bị mất của mình là Alsace và Lorraine. Ông đã hạn chế chủ nghĩa đế quốc Đức nhằm giữ cho việc cân bằng quyền lực ở Châu Âu xoay xung quanh Berlin.

BẢNG 3.3 Tiến trình cân bằng quyền lực trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

1815-1822	Hoà hợp Châu Âu
1822-1854	Hòa hợp lỏng lẻo
1854-1870	Chủ nghĩa dân tộc và sự thống nhất Đức và Ý
1870-1890	Bismarck hồi sinh Hòa hợp Châu Âu
1890-1914	Hệ thống Hòa hợp thiếu linh hoạt

Tuy nhiên những người kế nhiệm Bismark lại không được khôn khéo bằng ông. Từ 1890 đến 1914 vẫn tồn tại sự cân bằng cán cân quyền lực giữa các nước, nhưng sự linh hoạt, mềm dẻo đã dần mất đi. Những người kế nhiệm ông đã không ký mới các thoả thuận với Nga và Đức đã bị kéo vào các cuộc phiêu lưu của chủ nghĩa đế quốc ở nước ngoài, thách thức ngôi bá chủ về hải quân của Anh và không ngăn được sự đối địch giữa Áo và Nga trên khắp vùng Bancăng. Những chính sách này đã làm tăng nỗi sợ hãi về sự lớn mạnh của Đức, dẫn đến việc hệ thống liên minh ngày càng bị phân cực và dẫn tới chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Các liên minh

Cân bằng quyền lực với tư cách là một hệ thống đa cực có mối quan hệ mật thiết với khái niệm liên minh. Các *liên minh* là các dàn xếp chính thức hoặc không chính thức mà các nhà nước có chủ quyền cùng ký kết nhằm đảm bảo an ninh cho nhau. Các liên minh có thể xuất phát từ các mối lo lắng về quân sự: hai quốc gia hạng trung có thể trở nên an toàn hơn trước một quốc gia lớn hơn nếu họ cùng liên minh với nhau. Từ xa xưa, liên minh quân sự từng là một trong những vấn đề chủ chốt trong chính trị quốc tế.

Các nhà nước cũng có thể liên minh với nhau vì những lý do phi quân sự. Như đã nói, mặc dù đôi khi gây xung đột nhưng hệ tư tưởng có thể đưa các nước xích lại gần nhau hơn. Các mối quan ngại về kinh tế cũng có thể là một lý do khác dẫn đến sự ra đời của các liên minh, đặc biệt là trong phạm vi các quốc gia phát triển, nơi mà các mối lo lắng đơn thuần về quân sự đã thoái lui.

Các liên minh cũng có thể sụp đổ theo muôn vàn lý do như khi chúng được thành lập, nhưng nhìn chung các nước ngừng liên minh khi họ nhìn nhận không còn phù hợp với nhau hay khi mối đe dọa với an ninh của họ không còn. Điều này có thể xảy ra khi chế độ ở một nước thay đổi. Trước đó hai nước có chung hệ tư tưởng, giờ đây hệ tư tưởng của họ đã đối lập nhau. Vì thế Trung Quốc và Mỹ từng là đồng minh khi Quốc dân Đảng còn cầm quyền trước năm 1949, và trở thành kẻ thù của nhau sau khi Đảng Cộng sản lên nắm quyền ở Trung Quốc năm 1949. Đương nhiên, các liên minh kết thúc còn vì nhiều lý do khác. Một nước có thể trở nên hùng mạnh hơn. Nước đó có thể xem nước còn lại là địch thủ, trong khi nước còn lại lại xem đối tác của mình như một mối đe dọa và tìm kiếm các liên minh khác nhằm đối trọng lại mối đe dọa này.

Điểm nổi bật của hệ thống liên minh của Bismark là sự linh hoạt cũng như tính phức tạp. Sự linh hoạt làm cho hệ thống cân bằng quyền lực trở nên ổn định vì nó cho phép các cuộc khủng hoảng và xung đột thi thoảng xảy ra mà không khiến toàn bộ hệ thống sụp đổ. Nước Đức nằm ở trung tâm hệ thống và Bismark có thể được sánh như một nghệ sĩ tung hứng cùng lúc giữ nhiều quả bóng trên không trung. Nếu một quả bóng rơi xuống, người

nghệ sĩ vẫn có thể tiếp tục tung hứng những quả bóng khác và thậm chí còn có thể cúi xuống để nhặt quả bóng bị rơi xuống đất.

Thế nhưng tính phức tạp lại là điểm yếu của hệ thống. Khi những nhà lãnh đạo kém tài năng hơn kế nghiệp Bismark, hệ thống liên minh đã không thể được duy trì. Thay vì đây các cuộc xung đột ra xa nước Đức như Bismark đã từng làm bằng cách khiến nước Pháp phải dàn trải lực lượng của mình vào các cuộc viễn chinh thuộc địa ở Châu Phi, các nhà lãnh đạo Đức lại cho phép liên minh mắc lỗi và căng thẳng leo thang trong những năm trước 1914. Thay vì tiếp tục duy trì mối quan hệ hòa hoãn với Nga, nước Đức lại để Nga rơi vào liên minh với Pháp và sau đó là Anh. Hệ thống liên minh đa cực một thời từng linh hoạt dần dần trở thành hai khối liên minh đối địch mang lại nhiều hệ lụy nguy hiểm cho sự ổn định của châu Âu.

Nguồn gốc của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã cướp đi sinh mạng của khoảng 15 triệu người. Chỉ riêng trận Somme đã có khoảng 1,3 triệu người chết và bị thương, một con số quá lớn so với số thương vong 36.000 người trong cuộc chiến Bismarck đánh bại nước Áo vào năm 1866, cũng như con số 55.000 quân mà Mỹ đã mất ở Việt Nam và Triều Tiên sau này. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là một cuộc chiến kinh hoàng của súng máy, hàng rào thép gai, những đường hào hun hút và những họng pháo làm tan nát cả một thế hệ trẻ của Châu Âu. Nó không chỉ cướp đi sinh mạng con người mà còn phá hủy ba đế chế của Châu Âu là Đức, Áo-Hung, và Nga. Cân bằng quyền lực toàn cầu vẫn tập trung tại Châu Âu cho tới khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Châu Âu vẫn có vai trò chất quan trọng, nhưng Mỹ và Nhật Bản đã trở thành những người giữ vai trò chính. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng đồng thời mở ra cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và khởi đầu cho những cuộc tranh cãi về ý thức hệ làm xáo trộn toàn bộ thế kỷ 20.

Làm sao mà một sự kiện như vậy lại có thể xảy ra? Hoàng tử Bernhard Von Bulow, thủ tướng của Đức từ 1900 đến 1909 đã gặp người kế nhiệm ông là Bethmann Hollweg, tại phủ thủ tướng ở Berlin ngay sau khi cuộc chiến tranh nổ ra. Đây là mô tả của Von Bullow về những gì ông còn nhớ:

Bethmann đứng ở giữa căn phòng; tôi không thể quên được vẻ mặt và ánh mắt của ông ta. Trong phòng có một bức tranh của một họa sĩ nổi tiếng người Anh, trong tranh là một người khốn khổ với một cái nhìn thất thường không diễn tả nổi trong ánh mắt của anh ta như tôi bây giờ nhìn thấy trong ánh mắt của Bethmann. Cả hai chúng tôi giữ yên lặng một lúc, sau đó tôi đã nói với ông ta, “Hãy kể cho tôi nghe tại sao mọi thứ lại xảy ra như vậy?” Ông ta đưa cánh tay gầy guộc lên trời và trả lời bằng một giọng thần thờ và mệt mỏi “Ôi giá mà tôi biết được!”. Trong các cuộc tranh luận sau này về việc ai chịu trách nhiệm để chiến tranh nổ ra nhiều khi tôi đã ước rằng mình có thể đưa ra một

bức ảnh Bethmann Hollweg đang đứng đó vào thời điểm ông ta thốt ra những lời như vậy. Bức ảnh sẽ là bằng chứng tốt nhất chứng minh rằng người đàn ông khôn khổ đó chưa bao giờ muốn chiến tranh xảy ra.⁵

Các thể hệ sử gia đã truy tìm nguồn gốc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cố gắng giải thích tại sao cuộc chiến lại nổ ra. Chúng ta sẽ thấy rằng không thể tách biệt từng nguyên nhân, nhưng chúng ta có thể mổ xẻ câu hỏi thành các cấp độ khác nhau. Ở mỗi cấp độ, cân bằng quyền lực – với tư cách là một hệ thống đa cực và một chính sách của từng quốc gia và cá nhân các nhà lãnh đạo – đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích nguyên nhân nổ ra chiến tranh. Khi mà hệ thống liên minh trở nên kém linh hoạt, cân bằng quyền lực không còn tính đa cực, khả năng chiến tranh xảy ra ngày càng tăng lên.

Ba cấp độ phân tích

Câu trả lời nằm ở cả ba cấp độ phân tích. Để đơn giản hóa, chúng ta nên bắt đầu với những nguyên nhân đơn giản nhất, xem chúng nói lên được điều gì và sau đó chúng ta sẽ tiếp tục với những điều phức tạp hơn khi cần thiết. Do đó, trước tiên chúng ta hãy xem xét các lời giải thích ở cấp độ hệ thống, cả về *tiến trình* lẫn *cấu trúc*, sau đó đến cấp độ xã hội trong nước và cuối cùng là đến cấp độ cá nhân. Cuối cùng chúng ta thử nghiệm những suy nghĩ trái với thực tế đã xảy ra để kiểm nghiệm xem những phân tích ở các cấp độ như vậy có phù hợp với việc giải thích Chiến tranh thế giới lần thứ nhất hay không.

Ở cấp độ cấu trúc có 2 yếu tố chính, đó là: Sự gia tăng quyền lực của Đức và sự cứng nhắc trong hệ thống liên minh. Sự trỗi dậy của nước Đức thực sự ấn tượng. Ngành công nghiệp nặng của Đức đã vượt Anh trong thập kỷ 1890 và mức tăng trưởng tổng thu nhập quốc dân của Đức cao gấp đôi so với Anh vào những năm đầu thế kỷ 20. Năm 1860, sản phẩm công nghiệp của Anh chiếm ¼ sản phẩm công nghiệp thế giới, nhưng đến năm 1913 tỉ lệ này giảm xuống chỉ còn 10%, trong khi tỉ lệ đóng góp của Đức đã tăng lên 15%. Đức đã chuyển đổi một phần sức mạnh công nghiệp thành năng lực quân sự, bao gồm chương trình trang bị vũ khí quy mô lớn cho hải quân. Một mục tiêu chiến lược của Đức trong “Kế hoạch Tirpitz” năm 1911 là phát triển lực lượng hải quân lớn thứ hai thế giới, thông qua đó vươn lên giành vị thế cường quốc thế giới. Sự bành trướng lực lượng này của Đức đã gióng lên hồi chuông cảnh báo với Đô đốc hải quân thứ nhất của Anh lúc đó là Winston Churchill (1874-1965). Anh bắt đầu sợ bị cô lập và lo lắng không biết phải bảo vệ đế chế rộng lớn của mình như thế nào. Sự sợ hãi này tăng lên trong cuộc Chiến tranh Boer khi Đức ủng hộ người Boer, là những người Hà Lan định cư ở Nam Phi và là đối thủ của Anh trong cuộc chiến vào cuối thế kỷ 19 này.

Năm 1907, ngài Eyre Crowe, thư ký thường trực Bộ ngoại giao Anh đã viết một tài liệu nổi tiếng trong lịch sử chính sách đối ngoại của Anh, trong đó ông đã cố gắng làm sáng

⁵ Bernhard von Bulow, *Memoirs of Prince von Bulow 1909-1919* (Boston: Little, Brown, 1932), trang 165-166.

tỏ chính sách đối ngoại của Đức. Ông đã kết luận rằng mặc dù chính sách của Đức là mơ hồ và khó hiểu, nhưng chắc chắn một điều rằng Anh không thể cho phép bất cứ một quốc gia nào thống trị lục địa Châu Âu. Crowe đã biện luận rằng phản ứng của Anh gần như là một quy luật tự nhiên.

Phản ứng của Anh đối với sự trỗi dậy của Đức góp phần dẫn đến nguyên nhân thứ hai về mặt cấu trúc của cuộc chiến: sự cứng nhắc càng ngày càng gia tăng trong các hệ thống liên minh của Châu Âu. Năm 1904, Anh chấm dứt vị thế một người giữ vai trò cân bằng chính trị châu Âu nhờ vào vị trí địa lý bán cô lập của mình để hướng đến một liên minh với Pháp. Năm 1907, liên minh Anh-Pháp đã mở rộng và thu nạp Nga (là đồng minh của Pháp từ trước) và liên minh này được biết đến với tên gọi là khối Hiệp ước. Người Đức thấy mình bị bao vây đã siết chặt quan hệ với đế quốc Áo – Hung. Vì các khối liên minh trở lên cứng nhắc nên sự mềm dẻo, linh hoạt trong ngoại giao cũng không còn. Đã không còn sự thay đổi liên minh vốn là đặc trưng của cân bằng quyền lực dưới thời Bismarck nữa. Thay vào đó, các cường quốc được tập trung xung quanh hai cực.

Vậy còn những thay đổi về tiến trình thì sao? Sự thay đổi cấu trúc sang thế lưỡng cực đã tác động đến tiến trình vận hành hệ thống cân bằng quyền lực thế kỷ 19. Thêm vào đó, các nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa kiến tạo chỉ ra ba lý do khác dẫn đến việc hệ thống cân bằng quyền lực đầu thế kỷ 20 mất đi khả năng điều tiết. Những lý do này bao gồm cả những ý tưởng xuyên quốc gia mà nhiều nước cùng chia sẻ. Thứ nhất, đó chính là sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc. Ở Đông Âu xuất hiện phong trào kêu gọi những người nói tiếng Slavơ cùng hợp nhất. Chủ nghĩa đại Slavơ đã đe dọa cả đế chế Ottoman lẫn đế chế Áo-Hung nơi vốn đều có nhiều người Slavơ sinh sống. Những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Đức bắt đầu căm ghét người Slavơ. Các nhà văn Đức bắt đầu viết rằng cuộc chiến giữa người Giécmanh và người Slavơ là không thể tránh khỏi, và các cuốn sách giáo khoa càng làm sự sôi nổi thêm tinh thần dân tộc chủ nghĩa. Chủ nghĩa dân tộc dường như có sức mạnh lớn hơn chủ nghĩa xã hội trong việc đoàn kết giai cấp công nhân, và cũng mạnh mẽ hơn chủ nghĩa tư bản khi có kết giới chủ ngân hàng. Thực vậy, chủ nghĩa dân tộc dường như còn mạnh hơn cả các mối quan hệ quyền thuộc giữa các hoàng gia. Trước khi cuộc chiến nổ ra, Hoàng đế Đức đã viết thư cho Sa hoàng Nga Nicholas đệ Nhị (1868-1918) và kêu gọi Sa hoàng hãy tránh chiến tranh. Ông gọi người anh em họ của mình rất thân mật là “Nicky” và tự gọi mình là “Willie”. Hoàng đế Đức hy vọng rằng Sa hoàng sẽ có cùng quan điểm khi mà khả năng chiến tranh nổ ra đang cận kề sau vụ ám sát một thành viên gia đình hoàng gia là Hoàng thái tử nước Áo Franz Ferdinand. Nhưng sau đó chủ nghĩa dân tộc đã lấn át tình đoàn kết giữa các hoàng gia và bức điện thân mật đó cũng đã không có tác dụng gì trong việc ngăn chặn chiến tranh nổ ra.

Lý do thứ hai dẫn đến việc mất khả năng điều tiết của cân bằng quyền lực trong những năm đầu của thế kỷ 20 chính là tính tự mãn về hoà bình gia tăng. Các cường quốc đã không bị cuốn vào cuộc chiến tranh nào ở Châu Âu trong suốt 40 năm. Đã có các cuộc

khủng hoảng ở Maroc năm 1905-1906, ở Bosnia vào năm 1908, một lần nữa ở Maroc năm 1911 và các cuộc chiến tranh Bancăng năm 1912, nhưng tất cả đều được kiểm soát. Tuy nhiên, những thoả hiệp ngoại giao giải quyết các cuộc xung đột này lại gây thất vọng. Sau đó, các nước có xu hướng tự hỏi “Tại sao phe chúng ta phải nhượng bộ? Tại sao chúng ta không bắt bên kia từ bỏ nhiều hơn?” Hơn nữa, học thuyết xã hội của Đác-uyn ngày càng được chấp nhận rộng rãi. Ý tưởng của Đác-uyn về quá trình chọn lọc tự nhiên đã có lý nhờ vào các thống kê di truyền học của các loài trong tự nhiên qua các thế hệ, nhưng nó đã bị áp dụng sai vào xã hội loài người và các sự kiện độc nhất. Lý thuyết của Đác-uyn đã được sử dụng để biện luận cho quan điểm “Kẻ mạnh phải chiến thắng.” Và nếu kẻ mạnh phải chiến thắng thì tại sao lại phải lo lắng về hoà bình? Các cuộc chiến kéo dài dường như khó có thể xảy ra, nhiều nhà lãnh đạo đã tin rằng các cuộc chiến ngăn ngày mang tính quyết định với phân thắng thuộc về kẻ mạnh là một sự thay đổi đáng được chào đón.

Một lý do thứ ba góp phần vào việc cân bằng quyền lực trong những năm đầu thế kỷ 20 mất đi tính linh hoạt chính là chính sách của Đức. Như Eyre Crowe đã nói, đó là một chính sách mơ hồ và khó hiểu. Đó là một sự vụng về tệ hại trong chính sách của hoàng đế Đức. Người Đức vẫn giữ “tham vọng toàn cầu” nhưng họ lại thực hiện tham vọng đó bằng cách làm tất cả mọi người cảm phẫn cùng một lúc –trái ngược hẳn với cách của Bismarck đã điều hành hệ thống trong những năm 1870 và 1880. Hoàng đế Đức chú trọng quá nhiều vào quyền lực cứng mà lơ là quyền lực mềm. Người Đức đã gây thù địch với người Anh bằng cách khởi đầu việc chạy đua vũ trang trên biển (Bảng 3.1). Đức cũng gây oán với người Nga trong các vấn đề ở Thổ Nhĩ Kỳ và vùng Bancăng và với người Pháp về việc bảo hộ Maroc. Hoàng đế Đức đã cố theo đuổi tình hữu nghị với Anh bằng cách gây thù chuốc oán với nước này vì tin rằng nếu Đức làm cho Anh sợ hãi thì Anh sẽ nhận thấy tầm quan trọng của Đức và vì vậy sẽ cố gắng giữ quan hệ tốt với Đức. Thế nhưng, ông lại đẩy nước Anh sợ hãi kia ngã vào tay Pháp, và sau đó là Nga. Vì thế, đến năm 1914 Đức cảm thấy cần phải phá vỡ vòng vây này và đã chấp nhận mạo hiểm với chiến tranh. Vì vậy có thể nói sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, sự tự mãn về hoà bình, học thuyết xã hội của Đác-uyn và các chính sách của Đức đều góp phần khiến cho tiến trình của hệ thống quốc tế mất đi sự linh hoạt và dẫn tới Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

PHẢN ỨNG CỦA HOÀNG ĐẾ ĐỨC VỚI LỜI TUYÊN CHIẾN CỦA ANH

Edward đệ Nhị (chú của Hoàng đế Đức và là Vua Anh thời kỳ 1901-1910) dù nằm dưới ba tấc đất vẫn còn quyền lực hơn tôi, người vẫn còn sống! Và nhiều người vẫn tin rằng họ có thể thuyết phục và làm cho nước Anh từ bỏ chính sách hiếu chiến chỉ bằng một vài biện pháp vật vãnh này nọ!... Đã đến lúc cần phơi bày trò lô bịch này một cách không thương tiếc, công khai trước bỏ tấm mặt nạ hoà bình nhân danh Công giáo khỏi khuôn mặt nước Anh, vứt bỏ nền hoà bình giả hiệu đóng khung trong những gông cùm!!! Các viên lãnh sự của chúng ta ở Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ cùng những người đại diện cho nước Đức cần động viên toàn bộ con dân của Mohammed nổi dậy chống lại những tên chủ thực dân vô nguyên tắc, lừa dối và kinh tởm này; vì nếu chúng ta để

máu đến chết thì nước Anh cũng phải mất chỉ ít là Ấn Độ.

- *Hoàng đế Wilhelm đệ Nhị*⁶

Cấp độ phân tích thứ hai cho phép chúng ta xem xét những vấn đề đang xảy ra trong xã hội và chính trị nội bộ của các nước. Ở cấp độ này, chúng ta có thể an toàn bỏ qua giải thích của Lenin rằng nguyên nhân của cuộc chiến là từ các nhà tư bản tài chính. Theo luận điểm này thì Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đơn giản là giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa đế quốc theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng cuộc chiến đã không bắt nguồn từ những xung đột của chủ nghĩa đế quốc ở các thuộc địa như Lenin đã nhận định. Năm 1898, Anh và Pháp đã đối đầu nhau ở Fashoda của Sudan. Trong khi Pháp đang cố gắng tạo hành lang thuộc địa từ Đông Phi sang Tây Phi thì Anh cũng đang cố gắng hoàn thành việc chiếm giữ tuyến thuộc địa Nam - Bắc từ Nam Phi đến Ai Cập. Nếu thời điểm đó chiến tranh xảy ra thì lời giải thích của Lenin là phù hợp. Nhưng trên thực tế, 16 năm sau cuộc chiến mới bùng nổ ở Châu Âu và các chủ ngân hàng lẫn các giới kinh doanh đều mạnh mẽ phản đối cuộc chiến. Ngoại trưởng Anh Edward Grey nghĩ rằng ông cần phải làm theo những lời khuyên của Eyre Crowe, rằng Anh phải ngăn chặn Đức vươn lên làm bá chủ ở Châu Âu. Thế nhưng ông cũng lại lo lắng về việc làm cách nào thuyết phục các ông chủ nhà băng Luân Đôn ủng hộ cuộc chiến. Vì vậy chúng ta có thể bỏ qua cách giải thích của Lenin, nhưng có 2 nguyên nhân nội bộ khác cần được xem xét một cách nghiêm túc, một là cuộc khủng hoảng bên trong của đế quốc Áo - Hung và đế quốc Ottoman đang đà suy vong; và hai là tình hình chính trị nội bộ của nước Đức.

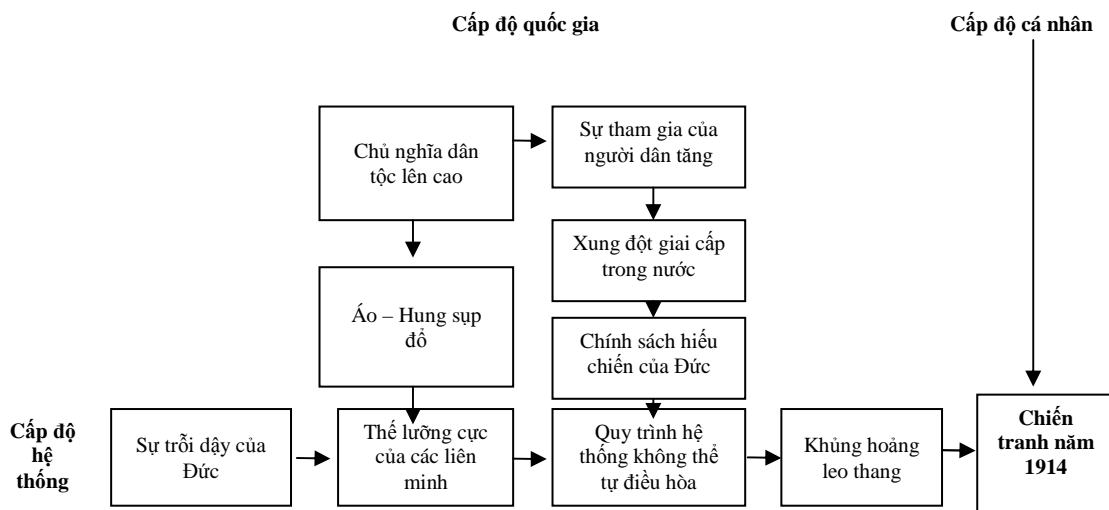
Cả hai đế quốc Áo-Hung và Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ đều là đế chế đa quốc gia do vậy đều bị đe dọa bởi sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc. Hơn nữa, chính quyền của Ottoman lại rất yếu, tham nhũng và là một mục tiêu dễ dàng đối với những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Bancăng, những người muốn thoát khỏi ách đô hộ đã kéo dài hàng thế kỷ của người Thổ. Các cuộc chiến tranh Bancăng năm 1912 đã đánh đuổi được người Thổ, nhưng năm sau đó họ lại rơi vào cuộc nội chiến tranh giành chiến lợi phẩm. Những cuộc xung đột này đã kích thích lòng ham muốn của một số quốc gia vùng Bancăng tiến đánh nước Áo vì họ cho rằng người Thổ Nhĩ Kỳ đã bị đánh bật vậy thì người Áo tại sao lại không?

Serbia giữ vai trò lãnh đạo các nước vùng Bancăng. Áo lo sợ bị tan rã vì sức ép của chủ nghĩa dân tộc và đánh mất vị thế hiện tại của mình. Kết quả là Áo đã tham chiến chống lại Serbia, không phải vì việc Thái tử Áo Franz Ferdinand bị một người Serbia ám sát, mà vì Áo muốn làm Serbia suy yếu và không thể trở thành nhân tố thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc của người Slavơ ở Bancăng. Tướng Conrad, tổng tham mưu trưởng của Áo năm 1914, đã bộc lộ động cơ của mình rất rõ ràng: “Vì lý do này, chứ không phải vì để báo thù cho vụ ám sát, Đế quốc Áo - Hung phải rút gươm ra để chống lại Serbia... Vương triều đang bị thất cổ và buộc phải lựa chọn giữa việc để cho nghẹt thở đến chết hay là nỗ lực đến cùng nhằm chặn đứng

⁶ Hoàng đế Wilhelm II, trích trong Lebow, *Between Peace and War*, trang 139.

sự suy vong.”⁷ Sự tan rã của một đế chế vì chủ nghĩa dân tộc thực sự là nguyên nhân sâu xa còn việc Thái tử Franz Ferdinand bị ám sát chỉ là cái cớ mà thôi.

Một sự giải thích quan trọng khác ở cấp độ quốc gia nằm trong chính sách đối nội của Đức. Sử gia người Đức Fritz Fischer và những người ủng hộ quan điểm của ông đã lập luận rằng các vấn đề xã hội của Đức là nguyên nhân chính của cuộc chiến. Theo Fischer thì việc Đức cố gắng giành ngôi bá chủ thế giới là một nỗ lực của giới tinh hoa cầm quyền Đức nhằm làm giảm sự chú ý dành cho sự gắn kết nghèo nàn trong nội bộ xã hội Đức. Ông chỉ ra rằng Đức đã bị thống trị bởi một liên minh giữa các địa chủ quý tộc và các nhà tư bản công nghiệp lớn, gọi là Liên minh Lúa mạch và Sắt. Liên minh cầm quyền này đã dùng các chính sách bành trướng nhằm tiến hành các cuộc phiêu lưu ở nước ngoài thay vì cải tổ trong nước. Họ coi chủ nghĩa bành trướng là một lựa chọn thay thế cho dân chủ xã hội. Các căng thẳng kinh tế và xã hội trong nước có thể chưa đủ để giải thích cho nguyên nhân của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhưng chúng cũng giúp chúng ta hiểu thêm về một sức ép mà nước Đức đã mang lại cho hệ thống quốc tế sau năm 1890.



HÌNH 3.1: Ba cấp độ nguyên nhân của Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Vậy vai trò của cá nhân ở cấp độ phân tích thứ nhất là gì? Điểm làm cho giới cầm quyền thời gian trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổi bật chính là sự yếu kém, tầm thường. Franz Josef, Hoàng đế Áo – Hung, là một ông già mệt mỏi bị điều khiển bởi Tổng tham mưu trưởng Conrad và Bá tước Berethold, vị Ngoại trưởng xảo quyệt của ông. Trớ trêu thay, Thái tử Franz Ferdinand với quan điểm chính trị tự do, người sẽ kế vị ngai vàng và có thể giúp kiềm chế chiến tranh, lại đã bị ám sát ở Sarajevo. Trong khi đó ở Nga, Sa hoàng Nicholas đệ Nhị lại là một vị vua độc đoán bị cô lập, ông sử dụng hầu hết thời gian của mình

⁷ Conrad Von Hotzendorf, trích trong Sidney Fay, *The Origin of the World War*, vol. 2 (New York: Macmillan, 1929), trang 185-186.

để tìm hãm sự thay đổi trong nước. Giúp sức cho ông lại là những vị bộ trưởng ngoại giao và quốc phòng bất tài, mặt khác ông lại bị ảnh hưởng nặng nề bởi một bà vợ ốm yếu và đồng bóng. Nhưng quan trọng hơn cả là Hoàng đế Wilhelm đệ Nhị của Đức, một người luôn có mặc cảm thấp kém. Wilhelm là một ông hoàng ăn to nói lớn nhưng rất yếu đuối và dễ xúc động. Ông đã dẫn Đức theo các chính sách mạo hiểm mà không có sự khéo léo hay nhất quán nào. Von Bulow nhận xét về ông như sau:

“Wilhelm đệ nhị không muốn chiến tranh, giá mà đó là vì Ngài không tin vào lòng can đảm không bao giờ lùi bước nếu gặp sức ép trong những tình huống cấp bách của mình. Bất cứ khi nào hiện diện hiểm nguy Ngài đều nhận thức được một cách không hề thích thú rằng Ngài không bao giờ có thể dẫn đại quân ra chiến trường. Ngài biết rõ Ngài bị mắc chức bệnh mệt mỏi và suy nhược thần kinh kinh niên. Thế nhưng cách phát biểu đao to búa lớn sắc mùi hiếu chiến của Ngài lại khiến cho những người ngoại quốc có ấn tượng rằng Ngài sẽ là một Frederick Đại Đế hay Napoleon thứ hai”.⁸

Tính cách thực sự làm nên sự khác biệt. Có điều gì đó trong tính cách của các nhà lãnh đạo, đặc biệt là Hoàng đế Đức, đã góp phần quan trọng dẫn tới chiến tranh. Mỗi quan hệ giữa những nguyên nhân mang tính hệ thống, xã hội và cá nhân được minh họa ở sơ đồ 3.1 phía trên.

Vậy chiến tranh là không thể tránh được?

Nếu có nhiều nguyên nhân cùng tồn tại, và chỉ cần một nguyên nhân là đã đủ, thì chúng ta có thể gọi một tình huống như vậy là không thể tránh khỏi. Vậy Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, với nhiều nguyên nhân như vậy, liệu có phải là không thể tránh khỏi được không? Câu trả lời cho câu hỏi này là không, người ta vẫn có thể ngăn được cuộc chiến cho tới khi nó nổ ra vào tháng 8 năm 1914. Thậm chí sự tàn sát trong vòng 4 năm tiếp theo đó cũng không phải là không thể tránh khỏi.

Chúng ta hãy phân biệt ba loại nguyên nhân theo thứ tự liên kết về thời gian với sự kiện mà chúng ta đang mổ xẻ. Đó là nguyên nhân sâu xa, tiếp theo là nguyên nhân gián tiếp và cuối cùng là những nguyên nhân trực tiếp xảy ra ngay trước khi sự kiện bắt đầu. Để dễ hiểu, hãy làm phép so sánh. Bạn hãy tự hỏi làm thế nào đèn trong phòng bạn lại có thể bật sáng? Nguyên nhân trực tiếp là việc bạn bật công tắc đèn lên; nguyên nhân gián tiếp là ai đó đã lắp đặt hệ thống đường dây điện cho ngôi nhà của bạn và cuối cùng nguyên nhân sâu xa là vì Thomas Edison đã phát minh ra cách truyền tải điện. Một sự so sánh khác là việc nhóm một ngọn lửa, những thanh củi là nguyên nhân sâu xa, mỗi nhóm lửa là nguyên nhân gián tiếp còn hành động quạt diêm là nguyên nhân trực tiếp.

⁸ Richard Ned Lebow, *Between Peace and War: The Nature of International Crisis* (Baltimore: John Hopkins University Press, 1981), trang 144.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nguyên nhân sâu xa chính là những thay đổi trong cấu trúc cân bằng quyền lực và một số khía cạnh của hệ thống chính trị trong nước. Những lý do đặc biệt quan trọng chính là sự trỗi dậy của nước Đức, sự phát triển của hệ thống liên minh lưỡng cực, sự lớn mạnh của chủ nghĩa dân tộc dẫn tới sự tan rã của hai đế chế, cũng như chính trị nội bộ nước Đức. Còn những nguyên nhân gián tiếp là chính sách của Đức, sự tự mãn ngày càng tăng về hoà bình và tính cách của các nhà lãnh đạo. Cuối cùng nguyên nhân trực tiếp chính là vụ ám sát thái tử Franz Ferdinand ở Sarajevo bởi một tên khủng bố người Serbia.

Nếu nhìn lại, mọi thứ luôn có vẻ như là không thể tránh được. Quả thực, chúng ta có thể nói rằng nếu vụ ám sát không xảy ra thì sẽ có một vài nguyên nhân trực tiếp khác đưa đẩy cuộc chiến bùng nổ. Một vài người cho rằng những nguyên nhân trực tiếp đó như những chiếc xe buýt, cứ 10 phút lại có một chuyến. Vì vậy sự kiện ở Sarajevo không phải quan trọng đến vậy; nếu nó không xảy ra thì một vài sự kiện khác sẽ có thể xuất hiện không sớm thì muộn. Kiểu lập luận này có thể được kiểm chứng bằng giả định lịch sử. Chúng ta có thể đặt câu hỏi “Nếu.. thì sao?” và “Chuyện gì có thể đã xảy ra?” khi chúng ta xem xét kỹ lưỡng lịch sử của thời kỳ bấy giờ. Nếu không có vụ ám sát ở Sarajevo thì sao? Nếu Đảng Dân chủ xã hội nắm quyền ở Đức thì thế nào? Ngoài ra còn có vấn đề về khả năng xảy ra. Nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân gián tiếp cho thấy khả năng chiến tranh nổ ra là cao, nhưng khả năng xảy ra cao không có nghĩa chắc chắn xảy ra. Ta hãy sử dụng lại phép ẩn dụ về việc nhóm lửa thì những thanh củi và mỗi nhóm lửa có thể sẽ nằm im như vậy mà không bao giờ cháy. Thậm chí nếu trời mưa ngay trước khi diêm được bật lên thì chúng cũng sẽ không bắt lửa cho dù vụ ám sát ở Sarajevo có xảy ra đi chăng nữa.

Giả sử không có vụ ám sát ở Sarajevo năm 1914 và không có cuộc khủng hoảng xảy ra cho tới năm 1916 thì điều gì có thể xảy ra? Một khả năng có thể là sự lớn mạnh của Nga sẽ ngăn cản sự hậu thuẫn liều lĩnh của Đức dành cho Áo. Năm 1914, tướng Von Moltke và Ngoại trưởng Jagow, hai nhà lãnh đạo Đức ảnh hưởng nhất đối với việc chiến tranh bùng nổ, đã tin rằng chiến tranh với Nga là không thể tránh khỏi. Họ biết rằng Đức sẽ gặp khó khăn khi phải chiến đấu trên hai mặt trận và phải giành chiến thắng trên một mặt trận trước khi chiến đấu trên mặt trận còn lại. Nước Nga tuy rộng lớn hơn nhưng lại lạc hậu về công nghệ và có hệ thống giao thông kém cỏi nên có thể để giành cho mặt trận thứ hai. Họ lập luận rằng Đức cần nhanh chóng Tây tiến hạ gục Pháp. Sau khi giành chiến thắng ở mặt trận phía Tây, Đức sẽ quay sang phía Đông và thư thả đánh bại người Nga. Thực tế đây chính là Kế hoạch Schlieffen, kế hoạch chiến tranh của Bộ tổng tham mưu Đức. Kế hoạch này đề ra mục tiêu nhanh chóng tràn qua Bỉ (và vi phạm sự trung lập của nước này), hạ gục Pháp trước khi quay lại tiến đánh phía Đông.

Thế nhưng kế hoạch này có thể đã phá sản vào năm 1916 khi mà Nga dùng tiền của Pháp để xây dựng hệ thống xe lửa. Những năm 1890, người Nga phải mất hai đến ba tháng mới có thể chuyên chở tất cả binh sĩ của mình tới mặt trận giao chiến với Đức, do đó cho

phép Đức có dư thời gian để đánh Pháp trước. Vào năm 1910, khoảng thời gian này được rút ngắn còn 18 ngày, và những người lập kế hoạch của Đức đã biết rằng họ đã không còn có nhiều thời gian để đảm bảo an toàn như trước nữa. Tới năm 1916, thì lợi thế thời gian đã mất và Đức có thể phải loại bỏ chiến lược hai mặt trận. Vì thế một vài nhà lãnh đạo của Đức đã nghĩ rằng một cuộc chiến vào năm 1914 sẽ tốt hơn một cuộc chiến vào những năm sau đó. Họ muốn chớp thời cơ từ cuộc khủng hoảng để tiến hành và giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh ngăn chặn này.

Nếu năm 1914 không xảy ra vụ ám sát, không có khủng hoảng và thế giới duy trì được hòa bình cho tới năm 1916 thì có thể Đức đã nhụt chí, không thể mạo hiểm với một cuộc chiến trên cả hai mặt trận. Họ đã có thể cẩn thận hơn trước khi giao toàn quyền hành động cho Áo, như họ đã làm năm 1914. Hoặc họ có thể đã từ bỏ Kế hoạch Schlieffen và chỉ tập trung vào cuộc chiến ở phía Đông mà thôi. Hoặc họ có thể đã đi đến những thỏa thuận với Anh và thay đổi quan điểm rằng tấn công mang lại lợi thế trong chiến tranh. Tóm lại, chỉ cần thêm hai năm nữa là những thay đổi liên quan đến sức mạnh của Nga có thể đã giúp ngăn ngừa chiến tranh. Nếu không có chiến tranh, sức mạnh công nghiệp của Đức có thể đã tiếp tục phát triển. Trớ trêu là, như sử gia người Anh A.J.P Taylor suy đoán, nếu không có chiến tranh thì Đức có thể đã thành bá chủ của Châu Âu. Đức sẽ trở nên quá mạnh khiến cả Anh và Pháp đều phải chùn chân.

Chúng ta cũng có thể xây dựng những giả định đối lập với lịch sử, để xem chuyện gì sẽ xảy ra trong chính trị nội bộ Anh nếu hai năm nữa qua đi mà không có chiến tranh. Trong cuốn “Cái chết lạ kỳ của nước Anh tự do” sử gia George Dangerfield đã nói về tình trạng rối loạn nội bộ của nước Anh. Đảng Tự do đã cam kết rút quân khỏi Ireland trong khi Đảng Bảo thủ, đặc biệt là ở Bắc Ireland, lại kịch liệt phản đối quyết định này. Vì vậy có khả năng xảy ra một cuộc binh biến trong quân đội Anh. Nếu cuộc nổi dậy ở Ulster của Ireland tiến triển thì chắc chắn nước Anh sẽ phải dành thời gian giải quyết công việc nội bộ và không thể gia nhập liên minh với Pháp và Nga. Tất nhiên, còn rất nhiều những sự thay đổi lịch sử quan trọng khác có thể xảy ra trong hơn 2 năm hoà bình đó.

Loại chiến tranh nào?

Một loại giả định đối lập lịch sử khác liên quan tới câu hỏi là loại chiến tranh nào sẽ xảy ra thay vì chiến tranh có nổ ra hay không. Đúng là các chính sách của Đức đã đe dọa các nước láng giềng và ngược lại Đức cũng lo ngại việc bị bao vây bởi khối Hiệp ước, vì thế sẽ là hợp lý hơn khi cho rằng chiến tranh nhiều khả năng xảy ra hơn. Nhưng đó là loại chiến tranh nào? Cuộc chiến không nhất thiết phải là cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất như chúng ta được biết bây giờ. Xét về mặt giả định lịch sử thì bốn kiểu chiến tranh khác nhau có thể đã xảy ra.

Đầu tiên là một cuộc chiến tranh cục bộ đơn giản. Ban đầu, hoàng đế Đức hy vọng cuộc khủng hoảng Bosnia những năm 1908-1909 sẽ tái diễn, khi đó Đức đã ủng hộ Áo, nhờ đó Áo đã buộc được Nga rút lui khỏi Bancăng. Ngày 5/7/1914 Hoàng đế Đức đã hứa ủng hộ Áo - Hung toàn diện và sau đó đi nghỉ mát. Sau khi Hoàng đế quay về từ cuộc du ngoạn trên biển, ông đã nhận ra rằng người Áo đã tự động gửi tối hậu thư cho Serbia. Ngay sau khi phát hiện ra điều đó, ông đã hết sức cố gắng để ngăn chặn chiến tranh leo thang, nên đã gửi bức điện “thân mật” cho Nicholas đệ Nhị như đã đề cập ở trên. Nếu những nỗ lực của ông thành công thì ngày nay chúng ta có thể chỉ biết tới cuộc chiến tranh tương đối nhỏ giữa Áo và Serbia vào tháng 8 năm 1914 chứ không phải là cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Giả định lịch sử thứ hai là cuộc chiến tranh trên một mặt trận. Khi quân Nga được lệnh động viên, người Đức cũng làm vậy. Khi đó, hoàng đế Đức đã hỏi tướng Von Moltke rằng liệu ông có thể chuẩn bị cho chỉ mặt trận phía Đông được hay không. Von Moltke trả lời rằng điều đó là không thể bởi vì bất kỳ sự thay đổi nào trong kế hoạch tập hợp binh sĩ và quân nhu sẽ tạo ra một thảm họa về mặt hậu cần. Ông nói với Hoàng đế rằng nếu Hoàng đế cố thay đổi kế hoạch, thì Hoàng đế có một đám đông hỗn loạn chứ không phải một quân đội. Tuy nhiên, sau chiến tranh, tướng Von Staab, chỉ huy lực lượng đường sắt quân đội, đã thừa nhận rằng hoàn toàn có thể thay đổi kế hoạch huy động quân đội một cách thành công. Nếu vị hoàng đế biết được điều đó, nhiều khả năng cuộc chiến trên một mặt trận đã xảy ra.

Giả định thứ ba là hình dung một cuộc chiến tranh trên hai mặt trận nhưng không có sự tham chiến của Anh mà chỉ có một bên là Đức và Áo và một bên là Pháp và Nga. Nếu Anh không tham chiến và tạo ra sự khác biệt thì nhiều khả năng Đức đã dễ dàng giành phần thắng. Anh có thể đã không tham chiến nếu Đức không xâm lược Bỉ, mặc dù Bỉ không phải là nguyên nhân chính khiến Anh tham chiến. Đối với một vài người như Edward Grey và Bộ Ngoại giao, lý do chính khiến Anh tham chiến là nguy cơ Đức thống trị lục địa Châu Âu. Nhưng Anh lại là một nước dân chủ và Đảng Tự do trong chính phủ đang bị chia rẽ. Các đảng viên Tự do thiên tả chống đối chiến tranh, nhưng khi Đức mở cuộc càn quét và xâm lược nước Bỉ trung lập thì những đảng viên Tự do ủng hộ chiến tranh đã thuyết phục được những đảng viên chống chiến tranh và sự chia rẽ trong chính phủ đã được hàn gắn.

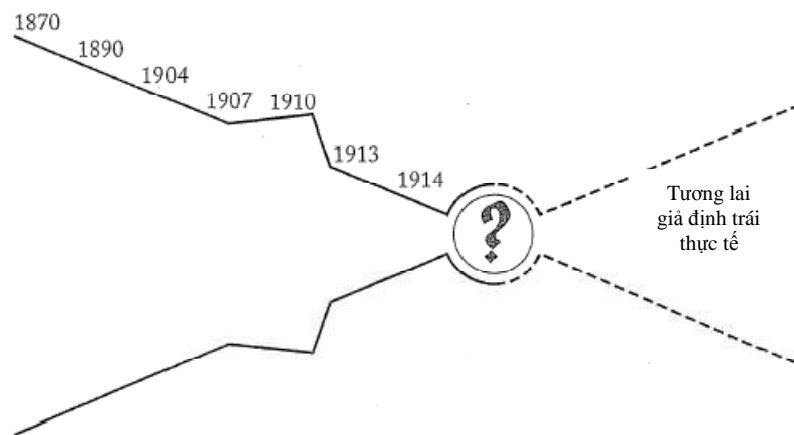
Cuối cùng, giả định thứ tư là một cuộc chiến không có sự tham gia của Mỹ. Đầu năm 1918, Đức đã có thể giành được chiến thắng nếu Mỹ không đổ quân vào năm 1917 và làm thay đổi cán cân quân sự. Một trong những lý do khiến Mỹ tham chiến là vì chiến dịch tàu ngầm của Đức nhằm vào tàu thuyền các nước đồng minh và Mỹ. Ngoài ra còn vì một vài hành động thiếu khôn ngoan của Đức như việc Đức gửi một bức điện, giờ đây được gọi là bức điện Zimmermann, chỉ thị cho đại sứ quán của mình ở Mêhicô tiếp cận chính phủ nước này để thuyết phục thành lập một liên minh chống Mỹ. Washington coi bức điện là một hành động thù địch chống lại nước Mỹ. Đây là những yếu tố khiến Mỹ tham chiến.

Những phân tích giả định của chúng ta trước tiên đề cập đến cách ngăn chặn chiến tranh nổ ra năm 1914, và sau đó là cách làm cho cuộc chiến đã nổ ra đó không phải là một

cuộc chiến kéo dài bốn năm tàn sát và huỷ diệt Châu Âu, nơi được coi là trung tâm của cán cân quyền lực toàn cầu. Các giả định này chỉ ra rằng Chiến tranh thế giới lần thứ nhất có thể xảy ra nhưng không phải hoàn toàn không thể tránh khỏi. Vấn đề ở đây là lựa chọn của con người.

Chiếc phễu sàng lọc các lựa chọn

Lịch sử phụ thuộc vào xu hướng. Các sự kiện tới gần, mức độ tự do lựa chọn dần mất đi thì khả năng nổ ra chiến tranh ngày càng tăng. Nhưng việc sàng lọc các lựa chọn có thể giúp các nhà lãnh đạo thay đổi quyết định và mức độ tự do có thể được phục hồi (Hình 3.2).



HÌNH 3.2: Chiếc phễu sàng lọc các lựa chọn bị thu hẹp

Nếu chúng ta bắt đầu từ năm 1898 và đặt ra câu hỏi cuộc chiến nào có thể dễ xảy ra nhất ở Châu Âu thì câu trả lời sẽ là cuộc chiến giữa Anh và Pháp vì hai nước này đang gặm ghè tranh giành thuộc địa ở Châu Phi. Nhưng sau khi Anh và Pháp thiết lập khối Liên minh năm 1904, khả năng chiến tranh giữa Anh và Pháp được giảm thiểu. Cuộc khủng hoảng Maroc đầu tiên năm 1905 và sau đó là cuộc khủng hoảng Bosnia vào năm 1908 khiến cho chiến tranh với Đức nhiều khả năng xảy ra hơn. Nhưng vào năm 1910 đã có vài sự kiện thú vị xảy ra. Lúc đó thủ tướng Đức Bethmann Hollweg đã theo đuổi chính sách liên minh với nước Anh. Anh đã bóng gió nói rằng Anh sẽ giữ thái độ trung lập đối với bất kỳ cuộc chiến nào ở Châu Âu nếu Đức giới hạn lực lượng hải quân của mình. Cũng vào thời điểm ấy, tưởng chừng như những cuộc tranh giành thuộc địa mới giữa Anh với Nga ở Châu Á và giữa Anh với Pháp đã đe dọa làm sụp đổ hoặc xói mòn phe Liên minh. Nói cách khác, vào thời điểm 1910, các lựa chọn đã rộng mở trở lại.

Thế nhưng các lựa chọn lại khép lại một lần nữa vào năm 1911 với cuộc khủng hoảng Maroc lần thứ hai. Khi Pháp gửi quân đến giúp đỡ quốc vương Maroc, Đức đã đòi bồi thường ở Congo thuộc Pháp và gửi tàu chiến đến Agadir trên vùng biển của Maroc. Anh cũng chuẩn bị sẵn sàng lực lượng tàu chiến của mình. Các ông chủ ngân hàng của Pháp và Đức đã kêu gọi không tiến hành chiến tranh, và hoàng đế Đức đã nhượng bộ. Tuy cuộc

chiến đã không nổ ra nhưng những sự kiện này đã tác động sâu sắc đến công luận và làm tăng mối lo ngại về ý định của người Đức.

Mặc dù các cuộc chiến tranh Bancăng năm 1912 và 1913 cũng như sức ép ngày càng tăng đối với nước Áo đã dẫn tới các sự kiện năm 1914, nhưng thực tế vẫn có những nỗ lực nhằm giảm bớt căng thẳng vào năm 1912. Anh cử sang Berlin huân tước Haldane, một chính trị gia cấp cao của Đảng Tự do, và rốt cuộc Anh và Đức cũng đã giải quyết được một số vấn đề. Mặt khác, cho tới thời điểm đó thì rõ ràng Anh đã giành chiến thắng trong cuộc chạy đua vũ trang trên biển. Có lẽ lúc này các lựa chọn lại được mở ra một lần nữa.

Vào tháng 6/1914, khi cảm thấy quan hệ song phương tiến triển tốt, Anh đã gửi bốn trong số những chiến hạm Dreadnought của mình tới cảng Kiel của Đức trong một chuyến viếng thăm cấp nhà nước. Nếu Anh nghĩ rằng chiến tranh sắp sửa xảy ra thì nước này đã không bao giờ dám đưa chiến hạm của mình vào cảng của quân địch. Rõ ràng là vào thời điểm đó Anh đã không nghĩ đến việc tiến hành cuộc chiến với Đức. Thực tế, vào ngày 28/6 các thủy thủ của Đức và Anh đang cùng nhau đi dạo dọc bên cảng Kiel thì họ nhận được tin về việc một kẻ khủng bố người Serbia nổ súng ám sát thái tử nước Áo ở một nơi có tên là Sarajevo xa xôi nào đó. Lịch sử luôn có những bất ngờ và một lần nữa “những việc có thể xảy ra” không đồng nghĩa với “những việc không thể tránh khỏi.”

Những bài học của lịch sử

Chúng ta có thể rút ra bài học từ những sự kiện lịch sử này không? Chúng ta cần thận trọng với những bài học như vậy. Mọi sự so sánh lịch sử đều có thể sai lầm và rất nhiều huyền thoại đã được thêu dệt về Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ví dụ, một số người cho rằng Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là một cuộc chiến tranh ngẫu nhiên. Thực tế thì Chiến tranh thế giới lần thứ nhất không phải hoàn toàn ngẫu nhiên. Áo tham chiến một cách có chủ tâm. Và nếu xảy ra chiến tranh thì Đức muốn chiến tranh nổ ra vào năm 1914 hơn là những năm sau đó. Có những tính toán sai lầm cả về quy mô lẫn cấp độ của cuộc chiến, nhưng điều đó không có nghĩa rằng đó là một cuộc chiến tranh ngẫu nhiên.

Người ta cũng cho rằng chiến tranh nổ ra là do những cuộc chạy đua vũ trang ở Châu Âu. Nhưng cho tới năm 1912 thì cuộc chạy đua vũ trang về hải quân đã kết thúc với phần thắng thuộc về Anh. Mặc dù có những mối quan ngại ở Châu Âu về sự phát triển lực lượng của quân đội các nước, việc cho rằng chiến tranh nổ ra vì các cuộc chạy đua vũ trang là một quan điểm quá đơn giản.

Mặt khác, chúng ta có thể rút ra những cảnh báo từ quá trình dẫn tới Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Một bài học đầu tiên là cần chú ý tới tiến trình của hệ thống cân bằng quyền lực cũng như cấu trúc của nó, hay nói cách khác là sự phân bổ quyền lực. Ở đây những người theo chủ nghĩa kiến tạo bổ sung một điểm mà những người chủ nghĩa hiện thực đã bỏ sót. Đó là sự điều chỉnh xuất phát từ tiến trình và sự ổn định được đảm bảo không chỉ

bởi một mình sự phân bổ quyền lực mà thôi. Một bài học hữu ích khác là cần thận trọng không tự mãn về hoà bình hay tin rằng cuộc khủng hoảng tiếp theo cũng giống y như cuộc khủng hoảng lần trước: năm 1914 được cho là sẽ giống như cuộc khủng hoảng Bosnia năm 1908, dù rõ ràng không phải như vậy. Thêm vào đó, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng đã chỉ ra rằng cần phải có lực lượng quân sự ổn định trong thời kỳ khủng hoảng, bất chấp thực tế có cần phải sử dụng hay hi sinh lực lượng đó hay không. Cũng như lịch trình đường sắt không phải là những nhân tố chính quyết định Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhưng nó cũng ít nhiều gây khó khăn cho các chính khách trong việc tìm kiếm thêm thời gian để tiến hành các hoạt động ngoại giao.

Thế giới ngày nay khác xa với thế giới năm 1914 trên hai phương diện quan trọng. Một là vũ khí nguyên tử khiến cho những cuộc chiến tranh quy mô lớn nguy hiểm hơn trước rất nhiều. Hai là, như các nhà chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra, nhận thức về chiến tranh, sự chấp nhận chiến tranh ngày nay ở mức độ yếu hơn trước. Năm 1914, chiến tranh đã được xem là việc khó tránh khỏi, một quan điểm theo thuyết định mệnh kết hợp với luận cứ học thuyết xã hội của Đác-uyn cho rằng chiến tranh đáng được đón chào vì nó sẽ làm thanh lọc bầu không khí như một cơn mưa mát mẻ mùa hè. Đó thực sự là một lối nhận thức vào thời điểm ngay trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra. Trong cuốn sách “Cuộc khủng hoảng thế giới” Winston Churchill đã miêu tả rất rõ điều này:

Đã có những suy nghĩ lạ kỳ hão huyền. Không vừa lòng với những của cải vật chất, các quốc gia quay sang xung đột cả trong lẫn ngoài nước một cách hung hãn. Trước sự suy tàn của tình cảm tôn giáo, tình cảm dân tộc chủ nghĩa được tán dương một cách quá mức đã cháy dưới bề mặt của hầu hết mọi vùng đất bao trùm trong những đám lửa dữ dội. Dường như người ta nghĩ rằng thế giới muốn chịu đựng như vậy. Chắc chắn rằng nhân loại khắp mọi nơi ai ai cũng háo hức muốn phiêu lưu.⁹

Con người đã phiêu lưu và phải chịu mất mát và thất bại, đó là bài học của năm 1914.

BIÊN NIÊN SỬ: CON ĐƯỜNG DẪN TỚI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

- 1905-1906** Khủng hoảng Maroc lần thứ nhất: Hoàng đế Đức thăm Tangier trong khi Đức cố gắng thế chân Pháp, chấp nhận dàn xếp theo ý Pháp tại hội nghị Algeiras
- 1908** Áo tuyên bố sáp nhập Bosnia và Herzegovina, các lãnh thổ Slavơ mà Áo đã quản lý từ năm 1878; Serbia đe dọa chiến tranh nhưng không thành vì không được Nga hậu thuẫn; Đức ủng hộ Áo-Hung, răn đe Nga
- 1911** Khủng hoảng Maroc lần thứ hai: Pháp hạm Panther của Đức xuất hiện ở Agadir

⁹ Winston Churchill, *The World Crisis* (New York: Scribner's, 1923), trang 188.

nhằm buộc Pháp nhường các thuộc địa ở khu vực để đổi lại việc Đức thừa nhận các yêu sách của Pháp đối với Maroc

- 1912** Chiến tranh Bancăng lần thứ nhất: Bungary, Serbia và Hi Lạp đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ và giành được Thrace và Salonika; Áo-Hung giúp thành lập Anbani nhằm kiểm soát quyền lực của Serbia
- 1913** Chiến tranh Bancăng lần thứ hai: Serbia, Hi Lạp và Rumania đánh bại và giành được một số lãnh thổ của Bungary
- 1914**
- 28/6** Hoàng thái tử Áo Franz Ferdinand và phu nhân bị ám sát tại Sarajevo
- 5/7** Áo tìm kiếm sự hỗ trợ của Đức chống lại Serbia
- 23/7** Áo gửi tối hậu thư cho Serbia
- 25/7** Serbia bác bỏ một số điều khoản của tối hậu thư, cầu viện Nga
- 26/7** Ngoại trưởng Anh Edward Grey đề xuất tổ chức hội nghị để giải quyết khủng hoảng; Đức và Áo bác bỏ đề xuất
- 28/7** Áo tuyên chiến với Serbia
- 29/7** Lực lượng của Áo oanh tạc Belgrade; Nga động viên quân đội chống lại Áo
- 30/7** Nga và Áo ra lệnh tổng động viên; quân Pháp rút lui khỏi biên giới với Đức 10km
- 31/7** Đức ra tối hậu thư cho Nga, yêu cầu hủy lệnh tổng động viên; Nga không trả lời
- 1/8** Đức tuyên chiến với Nga; Hạm đội Anh được huy động; Pháp động viên quân đội khi Đức xâm lược Luxembourg
- 2/8** Đức yêu cầu được chuyển quân tự do qua Bỉ
- 3/8** Bỉ bác bỏ tối hậu thư của Đức; Đức tuyên chiến với Pháp
- 4/8** Quân Đức hành quân vào Bỉ; Anh tuyên chiến với Đức

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.